

(Tiếp theo Công báo số 80 + 81)

29. Khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có khoáng sản để khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo các tiêu chí quy định tại Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân Thành phố ký Quyết định phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: (1) Luật Khoáng sản năm 2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ -CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.

30. Thủ tục lập, quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo

a) Trình tự thực hiện:

*** Bước 1: Lập và phê duyệt nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo**

- Sở Nông nghiệp và Môi trường là đơn vị giúp Ủy ban nhân dân Thành phố lập hồ sơ tài nguyên hải đảo, có trách nhiệm lập nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

- Nội dung nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo gồm:

- + Tên nhiệm vụ;
- + Cơ sở pháp lý đề xuất nhiệm vụ;
- + Sự cần thiết phải thực hiện nhiệm vụ;
- + Mục tiêu của nhiệm vụ;
- + Phạm vi thực hiện (trong đó nêu rõ số lượng và tên của hải đảo cần lập hồ sơ);
- + Tổng quan hiện trạng các thông tin, dữ liệu đang có tại các bộ, ngành, địa phương về tài nguyên, môi trường của các hải đảo;
- + Các hoạt động của nhiệm vụ;
- + Sản phẩm của nhiệm vụ;
- + Khái toán kinh phí và nguồn vốn;
- + Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ: thời gian thực hiện, thời gian hoàn thành;
- + Đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp thực hiện nhiệm vụ.

*** Bước 2: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo**

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo sau khi được phê duyệt.

*** Bước 3: Nghiệm thu nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo**

Nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo được nghiệm thu theo quy định của pháp luật.

*** Bước 4: Thẩm định, phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo.**

- Sau khi nhiệm vụ lập hồ sơ tài nguyên hải đảo được nghiệm thu, Sở Nông

ng nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ tài nguyên hải đảo, trình Ủy ban nhân dân Thành phố thẩm định.

- Việc thẩm định hồ sơ tài nguyên hải đảo phải được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập với cơ cấu gồm: 01 Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân Thành phố, 01 Phó Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường, 02 Ủy viên phản biện, 01 Ủy viên thư ký là cán bộ Sở Nông nghiệp và Môi trường và các ủy viên khác là đại diện của các Sở: Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Sở Ngoại vụ (nếu có), đại diện Bộ chỉ huy Quân sự Thành phố, Công an Thành phố và một số chuyên gia, nhà khoa học.

- Nội dung thẩm định hồ sơ tài nguyên hải đảo gồm:

+ Căn cứ để lập hồ sơ tài nguyên hải đảo;

+ Nội dung, thành phần, thể thức trình bày của hồ sơ tài nguyên hải đảo;

+ Tính phù hợp, đúng đắn, trung thực và khoa học của các thông tin trong hồ sơ tài nguyên hải đảo và sự tuân thủ các quy trình, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định pháp luật có liên quan trong việc lập hồ sơ tài nguyên hải đảo;

+ Các nội dung liên quan khác.

- Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ tài nguyên hải đảo, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo. Hồ sơ trình phê duyệt gồm:

+ Tờ trình phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo;

+ Hồ sơ tài nguyên hải đảo sau khi đã được hoàn thiện theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định;

+ Biên bản họp Hội đồng thẩm định;

+ Bản giải trình, tiếp thu hoàn thiện hồ sơ tài nguyên hải đảo;

+ Văn bản xác nhận của các Ủy viên phản biện và Chủ tịch Hội đồng thẩm định về việc đã bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ tài nguyên hải đảo theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định;

+ Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt hồ sơ tài

nguyên hải đảo.

+ Quyết định phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo;

- Hồ sơ tài nguyên hải đảo sau khi đã được hoàn thiện theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định;

- Biên bản họp Hội đồng thẩm định;

- Bản giải trình, tiếp thu hoàn thiện hồ sơ tài nguyên hải đảo;

- Văn bản xác nhận của các Ủy viên phản biện và Chủ tịch Hội đồng thẩm định về việc đã bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ tài nguyên hải đảo theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định;

- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Hồ sơ tài nguyên hải đảo trên địa bàn Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có quy định (mẫu dự thảo Quyết định theo Mẫu số 06/QĐPD Thông tư số 18/2016/TT-BTNMT ngày 25/7/2016 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo)

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 (Khoản 3 Điều 40);
- Thông tư số 18/2016/TT-BTNMT ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo.

31. Lập, điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

a) Trình tự thực hiện

a) Trình tự thực hiện:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ lập, điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển và lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan quy định tại Điều 34 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ để hoàn thiện trước khi trình phê duyệt.

- Trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển;
- Dự thảo Quyết định phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển;
- Bản đồ thể hiện ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển kèm thảo báo cáo thuyết minh;

- Báo cáo nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển;

- Văn bản góp ý, bảng tổng hợp ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015.

- Nghị định số 40/2016/NĐ ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

32. Thủ tục ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự thảo Quyết định ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển trên địa bàn Thành phố thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân Thành phố gửi Sở Tư pháp thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình;

+ Dự thảo Quyết định ban hành thu tiền sử dụng khu vực biển.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Cục Thuế, Cơ quan Kho bạc nhà nước, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định về việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (Khoản 2 Điều 34).

33. Cung cấp dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo để xây dựng CSDL của Bộ, ngành, địa phương

a) Trình tự thực hiện

Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chuyên môn có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ở địa phương.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ: Văn bản cung cấp của các đơn vị liên quan.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ban ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

34. Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung trình Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp với quy hoạch.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình;

- Dự thảo Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung;

- Hồ sơ có liên quan (nếu có).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

35. Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố văn bản xác định, công bố vùng và hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành văn bản xác định, công bố vùng và hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình;

- Dự thảo Quyết định công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa;

- Hồ sơ liên quan (nếu có).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

36. Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn Thành phố

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổng hợp Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa, lấy ý kiến của các sở, ngành liên quan (nếu có) và tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Thành phố đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn Thành phố theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết về đất trồng lúa, thời gian ban hành trước 30 tháng 11 năm trước của năm kế hoạch.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề xuất Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp cấp Thành phố trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn Thành phố.

- Dự thảo Quyết định ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn Thành phố của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Văn bản góp ý của sở ngành liên quan về Dự thảo Quyết định ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn Thành phố (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: trước 30 tháng 11 năm trước của năm kế hoạch.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn Thành phố theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết về đất trồng lúa.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết về đất trồng lúa.

37. Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn Thành phố

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân Thành phố giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn Thành phố.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn Thành phố.

- Bước 3: Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) để tổng hợp.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản giao nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân Thành phố;

- Tờ trình;

- Dự thảo Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn Thành phố;

- Hồ sơ liên quan (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

38. Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Báo cáo tình hình sinh vật gây hại

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra, đánh giá tình hình dịch hại, tổng hợp báo cáo Ban Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về tình hình dịch hại (Phụ lục 1 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- Bước 2: Tờ trình đề nghị công bố dịch hại thực vật

Căn cứ vào báo cáo của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Ban Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có Tờ trình (phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV) kèm báo cáo chi tiết đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố dịch hại thực vật (phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- Bước 3: Quyết định công bố dịch hại thực vật

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ vào Tờ trình và Báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt quyết định công bố dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật và báo cáo ngay Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Hội đồng tư vấn để lấy ý kiến. Hội đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc cấp phó của người đó làm Chủ tịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường làm Phó Chủ tịch, thành viên là đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ thực vật. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm xem xét báo cáo của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất với người có thẩm quyền về việc công bố dịch, phạm vi công bố dịch, các giải pháp chống dịch.

- Bước 4: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi công bố dịch, Quyết định công bố dịch phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương; chính quyền địa phương nơi công bố dịch phải thông báo cho chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn biết và thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch hại theo mẫu Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Phụ lục 1 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Công bố dịch hại thực vật trong trường hợp: Khi sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

- Đối với sinh vật gây hại thực vật không thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật, không phải là sinh vật gây hại lạ thì phải đảm bảo hai điều kiện sau:

+ Sinh vật gây hại thực vật gia tăng đột biến cả về số lượng, diện tích, mức độ gây hại so với trung bình của 02 (hai) năm trước liền kề của thời điểm công bố dịch và dự báo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp tỉnh trở lên; có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, môi trường, đời sống nhân dân, vượt quá khả năng kiểm soát của chủ thực vật;

+ Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã được chủ thực vật áp dụng theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật nhưng chưa đạt hiệu quả, phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh trong một thời gian nhất định để nhanh chóng khống chế, dập tắt dịch.

- Đối với sinh vật gây hại thực vật là đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ

Khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ xuất hiện hoặc xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, có nguy cơ thiết lập quần thể, lây lan ra diện rộng mà phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh để nhanh chóng bao vây và xử lý triệt để đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ.

1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

39. Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch

Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra và báo cáo kết quả chống dịch với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Nam, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Phụ lục 5 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- Bước 2. Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật

Ban Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có Tờ trình đề xuất công bố hết dịch với Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- Bước 3: Quyết định công bố hết dịch hại thực vật

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ vào báo cáo của Ban Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định công bố hết dịch ở địa phương.

- Bước 3: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người có thẩm quyền ký Quyết định công bố hết dịch, Quyết định phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch (Phụ lục 5 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã/huyện/Thành phố (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định;

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch theo mẫu Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch (Phụ lục 5 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã/huyện/Thành phố (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì người có thẩm quyền công bố dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định công bố hết dịch.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

40. Phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí

a) Trình tự thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan lập Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn Thành phố trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Tờ trình, Dự thảo Quyết định phê duyệt đính kèm, Hồ sơ và các công văn liên quan (nếu có).

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

41. Phê duyệt đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan lập đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn Thành phố trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

42. Xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn Thành phố

a) Trình tự thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan lập phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn Thành phố trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Tờ trình, Dự thảo Quyết định phê duyệt đính kèm, Hồ sơ và các công văn liên quan (nếu có).

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

43. Ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý

a) Trình tự thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan xây dựng quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn Thành phố trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Tờ trình, Dự thảo Quyết định phê duyệt đính kèm, Hồ sơ và các công văn liên quan (nếu có).

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

44. Ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch

a) Trình tự thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan xây dựng quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn Thành phố đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Tờ trình, Dự thảo Quyết định phê duyệt đính kèm, Hồ sơ và các công văn liên quan (nếu có).

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn Thành phố đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

45. Lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý

a) Trình tự thực hiện:

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan xây dựng Quyết định trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn Thành phố.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường được quy định như sau:

Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật;

Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải phải thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại điểm a khoản 4 điều 23 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm a khoản 4 điều 23 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Tờ trình, Dự thảo Quyết định phê duyệt đính kèm, Hồ sơ và các công văn liên quan (nếu có)

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

46. Phê duyệt Kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp huyện khảo sát lập đề xuất dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành Phố xem xét, phê duyệt Kế hoạch triển khai, thực hiện.

- Bước 2: Căn cứ dự toán ngân sách hàng năm, kinh phí hỗ trợ xây dựng dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, Ủy ban nhân dân Thành Phố phê duyệt Kế hoạch triển khai, thực hiện.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Nông nghiệp hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ tại bước 1:

Văn bản đề xuất dự án phát triển ngành nghề nông thôn của Ủy ban nhân dân cấp huyện: 01 bản chính.

- Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Chi cục Kinh tế hợp tác.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 52/2018/NĐ- CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

47. Thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp danh sách và có văn bản đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống hoặc bằng công nhận làng nghề hoặc bằng công nhận làng nghề truyền thống gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập đoàn kiểm tra liên ngành, đi kiểm tra thực tế và đánh giá thực trạng có biên bản làm việc.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ biên bản làm việc và đối chiếu với các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ, xây dựng Tờ trình đề nghị thu hồi và dự thảo Quyết định thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống hoặc bằng công nhận làng nghề hoặc bằng công nhận làng nghề truyền thống trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, ban hành.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống hoặc bằng công nhận làng nghề hoặc bằng công nhận làng nghề truyền thống của Ủy ban nhân dân cấp huyện: 01 bản chính.

- Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp huyện**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Chi cục Kinh tế hợp tác.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống hoặc bằng công nhận làng nghề hoặc bằng công nhận làng nghề truyền thống

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 52/2018/NĐ- CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

- Công văn số 3719/UBND-KT ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về triển khai kế hoạch thực hiện Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 về phát triển ngành nghề nông thôn.

48. Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP gửi Chi cục Kinh tế hợp tác (Cơ quan thường trực Tổ giúp việc Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP Thành phố).

- Bước 2: Chi cục Kinh tế hợp tác tiếp nhận hồ sơ. Tiến hành kiểm tra thể thức, nội dung:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định: Chi cục Kinh tế hợp tác tham mưu hợp Tổ giúp việc của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP Thành phố và tiến hành kiểm tra thực tế tại chủ thể OCOP (nếu cần thiết). Ban hành báo cáo thẩm định và tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức họp Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP Thành phố.

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ theo quy định: Chi cục Kinh tế hợp tác thông báo, hướng dẫn chủ thể OCOP hoàn thiện, bổ sung hồ sơ.

- Bước 3: họp Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP Thành phố

+ Trường hợp, các thành viên Hội đồng thống nhất hồ sơ và số điểm trung bình đánh giá từ 70 - dưới 90 điểm, Hội đồng trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm 4 sao, tổ chức công bố kết quả (kèm theo Biên bản đánh giá của Hội đồng).

+ Trường hợp, các thành viên Hội đồng thống nhất hồ sơ và số điểm trung bình đánh giá từ 90 - 100 điểm, Hội đồng trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm, chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của sản phẩm đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận sản phẩm OCOP quốc gia (kèm theo Biên bản đánh giá của Hội đồng).

+ Trường hợp, các thành viên Hội đồng không thống nhất hồ sơ và số điểm trung bình đánh giá không đạt yêu cầu đánh giá 4 sao hoặc hồ sơ không hợp lệ, Hội đồng gửi trả hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét, công nhận hoặc hoàn thiện hồ sơ đánh giá lại và phân hạng theo thẩm quyền.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP của Ủy ban nhân dân cấp huyện tại bước 1, gồm:

+ Công văn gửi Ủy ban nhân dân Thành phố đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP của Ủy ban nhân dân cấp huyện: 01 bản chính.

+ Báo cáo thẩm định của Tổ giúp việc của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện: 01 bản chính.

+ Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm của Ủy ban nhân dân cấp huyện: 01 bản chính.

+ Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo mẫu biểu số 1 kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ): 01 bản chính.

+ Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí theo mẫu biểu số 2 kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ): 01 bản chính.

+ Báo cáo đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã về một số tiêu chí: 01 bản chính.

+ Các tài liệu minh chứng có liên quan: 01 bản sao.

- Số lượng: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Chi cục Kinh tế hợp tác

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 4 sao và Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm của Ủy ban nhân dân Thành phố

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025.

+ Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

+ Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025.

+ Quyết định số 2765/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc kiện toàn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Phê duyệt Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025.

+ Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thay đổi thành viên Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) Thành phố Hồ Chí Minh.

49. Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Căn cứ Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm của Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu, trình Ủy ban nhân dân Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

- Bước 3: Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia của Ủy ban nhân dân Thành phố tại bước 2, gồm:

+ Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia của Ủy ban nhân dân Thành phố: 01 bản chính.

+ Báo cáo thẩm định của Tổ giúp việc của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP Thành phố: 01 bản chính.

+ Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm của Ủy ban nhân dân Thành phố: 01 bản chính.

+ Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo mẫu biểu số 1 kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ): 01 bản chính.

+ Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí theo mẫu biểu số 2 kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ): 01 bản chính.

+ Báo cáo đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã về một số tiêu chí: 01 bản chính.

+ Các tài liệu minh chứng có liên quan: 01 bản sao.

- Số lượng: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP của Ủy ban nhân dân Thành phố

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

- Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 2765/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc kiện toàn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Phê duyệt Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thay đổi thành viên Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) Thành phố Hồ Chí Minh.

50. Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được Hội đồng nhân dân Thành phố cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên địa bàn Thành phố.

- Bước 4: Công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên

Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên được công bố công khai trên các phương tiện thông tin trong phạm vi cả nước, Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên, nội dung bao gồm:
 - + Xác định được sự cần thiết của việc đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;
 - + Đánh giá thực trạng điều kiện kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên phạm vi địa bàn;
 - + Đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng về trữ lượng, chất lượng; đánh giá về hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học của rừng;
 - + Xác định được các giải pháp quản lý, tổ chức thực hiện trong thời gian đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên; xác định quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan khi thực hiện đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;

+ Xác định và bố trí nguồn kinh phí thực hiện đóng, mở cửa rừng.

d) Thời hạn giải quyết:

Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng: 10 ngày làm việc, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua Đề án.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

51. Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

+ Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng gửi Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

+ Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện; nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng cấp xã được tổng hợp theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã, tổng hợp diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê, xác định các chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng đến từng đơn vị hành chính cấp xã; tổng hợp nhu cầu và dự kiến phân bổ chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Bước 2: Quý III hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt. Trong trường hợp hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng chưa hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện.

- Bước 5: Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng hàng năm của cấp huyện xong trước ngày 31 tháng 12.

- Bước 6: Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm công khai kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đã được phê duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã có rừng giao, cho thuê trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản

lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị thẩm định, trình phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Bảng tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;
- Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng;
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp;
- Bản đồ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng.

d) Thời hạn giải quyết:

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng.
- Thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bảng tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

52. Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Ủy ban nhân dân Thành phố. Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.

53. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố báo cáo tình hình dịch bệnh động vật trên cạn gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường ngay sau khi có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Bước 2: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 3: Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật trên cạn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y năm 2015.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Báo cáo tình hình dịch bệnh động vật trên cạn của Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố.

- Văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật trên cạn của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

d) Thời hạn giải quyết: 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch bệnh động vật trên cạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới.

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Dịch xảy ra từ hai huyện trở lên trong phạm vi Thành phố.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc Hội;

- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

- Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

- Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

54. Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố. Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố thực hiện báo cáo tình hình dịch bệnh động vật trên cạn gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố hết dịch bệnh trên động vật cạn khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thú y năm 2015.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.
- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch bệnh động vật của Cục Thú y.
- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch bệnh động vật của Cục Thú y.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.
- Cơ quan phối hợp, thẩm định: Cục Thú y.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện sau đây:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng chết, bị tiêu huỷ, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật miễn cảm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật miễn cảm với bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của Cục Thú y;

- Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Sở Nông nghiệp và Môi trường và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cục Thú y.

1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc Hội;

- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

- Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

- Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

55. Công bố dịch bệnh động vật thủy sản**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố báo cáo tình hình dịch bệnh động vật thủy sản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường ngay sau khi có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

- Bước 3: Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố dịch bệnh khi có đủ điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Báo cáo tình hình dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

d) Thời hạn giải quyết: 24 giờ, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới.

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Có văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc Hội.

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

56. Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Sau ít nhất 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày xử lý xong ổ dịch cuối cùng mà không phát sinh ổ dịch mới và đã thực hiện các biện pháp quy định tại điểm b, c Khoản 1 Điều 36 của Luật Thú y, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo bằng văn bản và đề nghị Cục Thú y thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

- Bước 2: Cục Thú y trực tiếp hoặc ủy quyền cho Cơ quan Thú y vùng tổ chức thẩm định Điều kiện công bố hết dịch trong thời gian không quá 48 giờ kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 3: Ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định Điều kiện công bố hết dịch, Cục Thú y hoặc Cơ quan Thú y được ủy quyền có văn bản trả lời Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Thành phố quyết định công bố hết dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 của Luật thú y; trường hợp Điều kiện công bố hết dịch chưa bảo đảm, Cục Thú y hoặc Cơ quan Thú y được ủy quyền hướng dẫn Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các biện pháp cần thiết đáp ứng Điều kiện công bố hết dịch.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Cục Thú y thẩm định: Văn bản đề nghị thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

- Hồ sơ Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố hết dịch:

+ Văn bản trả lời của Cục Thú y;

+ Tổng hợp báo cáo thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

d) Thời hạn giải quyết: Thẩm định Điều kiện công bố hết dịch trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ điều kiện sau đây:

- Không phát sinh ổ dịch bệnh động vật mới kể từ khi ổ dịch bệnh động vật cuối cùng được xử lý theo quy định đối với từng bệnh;

- Đã áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật mắc cảm với bệnh dịch động vật trong vùng có dịch;

- Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y đối với vùng có dịch;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Sở Nông nghiệp và Môi trường và được Cục Thú y thẩm định, công nhận.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc Hội.

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

57. Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Xây dựng kế hoạch

Hằng năm, Chi cục Chăn nuôi và Thú y phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản và báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Trình phê duyệt kế hoạch

Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Kế hoạch và dự toán kinh phí trước ngày 30 tháng 11 hằng năm.

- Bước 3: Sau khi được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi kế hoạch đã được phê duyệt đến Cơ quan Thú y vùng và Cục Thú y để phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị ban hành Kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Dự thảo kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản.

d) Thời hạn giải quyết: Trước ngày 30 tháng 11 hằng năm.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

58. Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức điều tra, lấy ý kiến dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư tổ chức điều tra, đánh giá đa dạng sinh học và lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh. Hồ sơ gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để lấy ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển thông qua hình thức biểu quyết hoặc phiếu lấy ý kiến đối với dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

- Bước 3: Thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và chủ trì thẩm định. Hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên do lãnh đạo Ủy ban nhân dân Thành phố làm Chủ tịch; các thành viên là lãnh đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan.

- Bước 4: Xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Sau khi có văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh của Hội đồng thẩm định liên ngành, Ủy ban nhân dân Thành phố gửi hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn biển để Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến chính thức bằng văn bản trước khi quyết định thành lập.

- Bước 5: Bộ Nông nghiệp và Môi trường trả lời về dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến đồng thuận bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân Thành phố; trường hợp không đồng thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 6: Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Sau khi nhận được ý kiến đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập khu bảo tồn biển.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp**c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:**

(i) Hồ sơ thẩm định dự án gửi Ủy ban nhân dân Thành phố:

- Tờ trình đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh;

- Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển;

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

(ii) Hồ sơ gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

- Dự án thành lập khu bảo tồn biển;

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan;

- Ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển;

- Văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển Hội đồng thẩm định liên ngành.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về Thủy sản;
- Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về phát triển và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/1/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

59. Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Ban quản lý khu bảo tồn biển chủ trì xây dựng dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển và có văn bản đề nghị Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư tham mưu phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

- Bước 2: Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư chủ trì tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển về phương án điều chỉnh, bảo đảm tối thiểu 70% ý kiến cộng đồng dân cư, tổng hợp gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để lấy ý kiến các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm góp ý bằng văn bản.

- Bước 3: Sau khi lấy ý kiến các đơn vị liên quan, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

- Bước 4: Thành lập hội đồng thẩm định

Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên là lãnh đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan và các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh học do lãnh đạo Ủy ban nhân dân Thành phố làm Chủ tịch hội đồng và tổ chức thẩm định theo quy định.

- Bước 5: Xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Ủy ban nhân dân Thành phố gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xin ý kiến bằng văn bản.

- Bước 6: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển

Căn cứ ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển. Trường hợp không ban hành quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

(i) Hồ sơ Ban quản lý khu bảo tồn biển gửi Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư bao gồm: Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn.

(ii) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định bao gồm:

- Tờ trình đề nghị thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;
- Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT- BNNPTNT;
- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển khu vực dự kiến điều chỉnh;
- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

(iii) Hồ sơ Ủy ban nhân dân Thành phố gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường xin ý kiến:

- Văn bản thẩm định;
- Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;
- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển khu vực dự kiến điều chỉnh;
- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

d) Thời hạn giải quyết: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển: 45 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Khu quản lý bảo tồn biển.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về Thủy sản;

- Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

60. Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư chủ trì và phối hợp với Chi cục Chăn nuôi và Thú y và các cơ quan liên quan xây dựng, điều chỉnh Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, điều chỉnh và bố trí kinh phí triển khai thực hiện.

- Bước 3: Chi cục Chăn nuôi và Thú y gửi Kế hoạch đã được phê duyệt, điều chỉnh đến Cơ quan Thú y vùng và Cục Thú y để phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư, Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

61. Phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Điều 16 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản lập Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản theo Mẫu số 04B và có văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường (thông qua Chi cục Thủy lợi).

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi. Trường hợp Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không đủ điều kiện phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản lý do không đủ điều kiện phê duyệt cho Cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản; trường hợp Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đủ điều kiện phê duyệt thực hiện tiếp Bước 3.

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định, phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi: 01 bản chính;

- Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (theo mẫu số 04B): 01 bản chính;

- Các hồ sơ khác có liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho thuê: 01 bản sao.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kèm theo Đề án quy định tại điểm a khoản 6 Điều 16 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp tỉnh thẩm định Đề án, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản không phù hợp.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở, ngành, cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Thành phố.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Chi cục Thủy lợi.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (theo khoản 7 Điều 16 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP).

h) Phí, lệ phí: không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 04B;

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không quy định.

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Thủy lợi năm 2017;

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

- Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

- Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc giao quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

(Xem tiếp Công báo số 84 + 85)